

NGÔN NGỮ HỌ C VÀ VIẾT NGỮ HỌ C

MẶT SẴ ĐỀ C ĐỀ M C A C U TRÚC CÓ Ý NGHĨA NHÂN QU ĐỀ C BI U HI N B NG QUAN H T (KH O SÁT TRONG TRUY N Đ C TI U H C) THE GRAMMATICAL FEATURES OF REASON AND RESULT CLAUSES EXPRESSED THROUGH WORD-RELATIONS (IN STORYTELLING AT PRIMARY SCHOOL)

NGUYỄN TH THU HÀ

(ThS; Đ i h c Sĩ ph m, Đ i h c Thái Nguyên)

Abstract: The reason-result relationship in terms of semantics has been fully expressed in vocabulary grammar usage. In-depth study of this type will identify some of the following characteristics: 1/Features indicating means of causal relations (Word-relations); 2/Structural characteristics of causal components.

Key words: the causes and results; the relationship between.

1. ĐỀ T V N ĐỀ

Quan hệ nhân quả v i t cách là m t k i u quan h ng nghĩ, là k i u quan h có tính ph quát t n t i trong t t c các ngôn ngữ nh ng trong các ngôn ngữ khác nhau, cách bi u hi n m i quan h nhân quả có s khác nhau. Trong t i ng Vi t, m i quan h nhân quả đ i c bi u hi n b ng hai ph ng th c ch y u: b ng quan h t và b ng đ ng t quan h. C u trúc có ý nghĩa nhân quả còn đ i c g i là c u trúc nhân quả.

Bài vi t này ch t p trung xem xét c u trúc nhân quả đ i c bi u hi n b ng quan h t (kh o sát trong *Truy n đ c Ti u h c*). Vi c kh o sát v k i u c u trúc này không ch giúp làm rõ h n nh ng nét đ c đ áo c a nó trong lo i c u trúc nhân quả, v trí c a nó trong h th ng các k i u c u trúc câu t i ng Vi t mà còn góp ph n cung c p thêm m t tài li u tham kh o trong d y h c ngữ văn t r ng ti u h c.

Kh o sát trong các *Truy n đ c Ti u h c* t l p 1 đ n l p 5, chúng tôi xác đ nh đ i c 334 c u trúc nhân quả đ i c bi u hi n b ng quan h t và đ ng t ngữ pháp, trong đó có 215 c u trúc nhân quả đ i c bi u hi n b ng quan h t, chi m 64%.

Hai v n đ s đ i c xem xét, làm rõ trên c s t li u nói trên là: 1) Đ c đ i m c a ph ng

ti n bi u th quan h nhân quả (quan h t). 2) Đ c đ i m c a thành t nguyên nhân và thành t k t quả.

2. Đ c đ i m c a c u trúc nhân quả đ i c bi u hi n b ng quan h t

2.1. Đ c đ i m c a ph ng ti n bi u th quan h nhân quả

2.1.1. Quan h t nguyên nhân

a) V s l ng và c u t o

Các quan h t đ n n i thành t nguyên nhân đ i c kh o sát trong *Truy n đ c Ti u h c* g m 6 t, trong đó có 5 quan h t đ n (v i, do, nh i, b i, t i) và 1 quan h t g h p (b i v i).

b) V t n s xu t hi n

Các quan h t nguyên nhân có c u t o đ n xu t hi n ph bi n nh t (g m 190/195 tr ng h p chi m 97,4%), quan h t có c u t o g h p xu t hi n h n ch (g m 5 tr ng h p, chi m 2,6%). Các quan h t c th xu t hi n l n l t theo t l là: V i: 140/195, chi m 71,7% ; Nh i: 25/195, chi m 12,7%; Do: 12/195, chi m 6,2%; B i: 7/195, chi m 3,6% ; T i: 6/195, chi m 3,1%; B i v i: 195, chi m 2,7%

Theo k t quả kh o sát, quan h t ch nguyên nhân có s l t s đ ng ph bi n nh t.

c) V ý nghĩa: Quan h t nguyên nhân trong *Truy n đ c Ti u h c* bao g m:

- Quan h t nguyên nhân có i (nh). Ví d: (1) Nh ông có lòng giúp đ, tôi m i đ c nh ngày nay (Ông tr ng n i - Truy n đ c p 2).

- Quan h t nguyên nhân có h i (t i). Ví d: (2) T i m mà hôm nay các b n c i con (Ông n i - Truy n đ c p 2).

- Quan h t nguyên nhân trung hòa là nh ng quan h t có th đ c dùng đ đ n n i thành t nguyên nhân v i c hai s c thái ý nghĩa: có i ho c có h i) (vì, do, b i, b i vì). Ví d:

(3) Gia-s ch đi vào trong, khuôn m t r ng r, sung s ng vì đ c các b n m i tham đ trò ch i (Nh ng c u bé đ u tr c - Truy n đ c p 4).

(4) Con ng a c a Ng uy n Duy Th i vì quá s và m t m i sau ch ng đ ng dài nên ngầ qu (V s th n thông minh - Truy n đ c p 5).

(5) Nh ng tôi bi t dù tôi n i nóng nh th, anh cũng ch ng dám đ ng đ n tôi b i tôi l c l ng to g p m y anh (Lên đ ng - Truy n đ c p 4).

(6) B i vì con chó không ch u đi cho nên anh ta tr ó nó i, bu c ch t m m nó r i treo lên đ u g y qu y th ng v nhà (Con chó có nghĩa - Truy n đ c p 4).

d) V cách dùng

Quan h t nguyên nhân đ c dùng đ đ n n i các y u t có c u t o là danh t (ng danh t, đ i t), v t, c m v t (c m ch v). Đ c đ i m này s đ c chúng tôi trình bày ở ph n đ i đây.

2.1.2. Quan h t k t qu

Trong Truy n đ c T i u h c, quan h t ch k t qu xu t hi n trong 25 c u trúc.

a) V s l ng và c u t o: Các quan h t ch k t qu có 3 t, trong đó g m 2 t đ n (nên, mà) và 1 t ghép (cho nên).

b) V t n s xu t hi n: Các quan h t ch k t qu có c u t o đ n g m 22 tr ng h p (chi m 88%), quan h t k t qu có c u t o ghép ch có 3 tr ng h p (chi m 12%).

c) V ý nghĩa: Các quan h t k t qu “bi u th đ i u s p nêu ra là k t qu k t qu, h u qu c a đ i u v a nói đ n”[6, 665]. Ví d:

(7) Anh ta có i đánh tr m t nh, c n th n nên cũng đã lo i nhi u ng i đ vào vòng chung k t v i th ng Hi n (Ván c đ u xuân – Truy n đ c p 3).

(8) Ch l v m t đ a con gái mà mi r i b m ng c c a mi (Chàng hi p sĩ g - Truy n đ c p 4).

(9) B i vì con chó không ch u đi cho nên anh ta tr ó nó i, bu c ch t m m nó r i treo lên đ u g y qu y th ng v nhà (Con chó có nghĩa - Truy n đ c p 4).

2.2. Đ c đ i m c a thành t nguyên nhân và thành t k t qu

2.2.1. Đ c đ i m c a thành t nguyên nhân

Th nh t, v c u t o: Thành t nguyên nhân có các đ ng c u t o sau:

1) Danh t, ng danh t

Các danh t c u t o thành t nguyên nhân ch y u thu c các nhóm sau:

a) Danh t tr u t ng đ c c u t o b i các y u t th ng đ c coi là có tác đ ng “danh hóa” (nh: s, cu c, v i c, cái, tình, ý, n ...) k t h p v i các y u t v n là v t. Ví d:

(10) Gioi-x l i mong ông đ ng c i v n c i đó đ ng nh gây khó cho v i c c u s p làm dây (Chi c t u - Truy n đ c p 4).

(11) Cô cho Chi đ i m chín vì c i tính trung th c và s d ùng c m (Bài văn t cô giáo - Truy n đ c p 3).

b) Các danh t tr u t ng (đ i u, n i, câu, cú, l, t i, thái đ, n i dung...) mà sau chúng h u nh luôn có đ nh ng, đ c bi t, các đ nh ng là v t. Ví d:

(12) Trong m t ch p m t, đ ng nh ông B nh còn nh n ra con đ r t cô đ n, ánh m t nó h i c p xu ng nh h i l i v m t đ i u g i đó (Thi nh c - Truy n đ c p 3).

Trong 2 tr ng h p trên đây, m c dù thành t nguyên nhân có đ ng c u t o là danh t, ng danh t nh ng v nghĩa t v ng (nghĩa bi u hi n) chúng h u nh đ u g n v i nghĩa ho t đ ng, đ c đ i m, t c là g n v i v i c bi u th các s tình (ch ng h n ví d 10, ho t đ ng c i, ví d 11, đ c đ i m trung th c, d ùng c m). Đ i u này phù h p v i đ c đ i m c a c u trúc nh n qu: v b n ch t ý nghĩa, thành t nguyên nhân luôn bi u th ho c g n

vì i vì c bi u th các s tình là nguyên nhân gây ra h qu nêu thành t k t qu [9,7-11].

2) V t, c m v t (c m ch v)

Trong tr ng h p đ c bi u hi n b ng v t, c m v t (c m ch v), thành t nguyên nhân xuất hi n hai đ ng:

- D ng đ y đ (bên v t là thành t nguyên nhân có đ y đ các thành t b t bu c hay các di n t). Ví d:

(13) Dân làng đ n là h đã thành tình vì h đã đ t đ các th b y nh ng không b y nào ch m đ c vào nó (Ông Phùng H ng đánh h - Truy n đ c l p 4).

(14) B đánh con là vì con dám l a đ i m i ng i, l a đ i b (Bài h c nh đ i - Truy n đ c l p 4).

- D ng không đ y đ (tình l c di n t). Ví d:

(15) Nghĩ đ n đây, Tô a n c m t vì Φ bu n t i (Th gi i tí hon - Truy n đ c l p 3).

(16) T ch p t i các ch nó ph p ph ng lo s bàn tán b y gi đã ng thi p đi vì Φ m t m i (Chi c lá non - Truy n đ c l p 1).

(17) Tôi l ng ng i đi vì Φ xúc đ ng. (Bài v n cô giáo - Truy n đ c l p 2)

Trong tr ng h p này, các y u t đ c d n n i có c u t o là v t, có th coi là đ ng rút g n c a c m ch v đ c d n n i b i quan h t ch nguyên nhân vì có th d dàng thêm ch ng cho v t đó. Ví d:

(18a) Anh c ch y mau h n vì Φ s không k p c u bà lão (Cái m đ t - Truy n đ c l p 4).

(18b) Anh c ch y mau h n vì anh s không k p c u bà lão. (+)

(19a) Tôi m ng quá vì Φ đã tìm đ c món quà sinh nh t cho b n. (Mùa xuân và con chim nh - Truy n đ c l p 4)

(19b) Tôi m ng quá vì tôi đã tìm đ c món quà sinh nh t cho b n. (+)

Trong các hình th c trên đây (hình th c danh t, ng danh t và hình th c v t, c m v t), hình th c đ c bi u hi n b ng v t, c m v t (c m ch v) có th đ c coi là hình th c c b n, vì:

- Nó có tính ph b i n h n (150/215 tr ng h p chi m 69,8%)

- S xuất hi n c a thành t nguyên nhân đ ng này không b h n ch b i m t đ i u ki n nào trong khi s xuất hi n c a thành t nguyên nhân đ ng danh t, ng danh t thì b h n ch b i nh ng đ i u ki n nh t đ nh (th ng ch cho phép đ i v i 2 ki u danh t, ng danh t đã ch ra trên).

Đ i u v a ch ra hoàn toàn phù h p v i b n ch t c a m i quan h ng nghĩa trong c u trúc nhân qu: quan h nhân qu là m i quan h gi a hai s tình: s tình nguyên nhân và s tình k t qu [9].

Theo cách hi u này, hình th c bi u hi n b ng danh t (ng danh t) trong m t s tr ng h p, có th coi là đ ng tnh l c ng nghĩa (l c y u t ch th ho c ho t đ ng, đ c đ i m) c a thành t nguyên nhân trong c u trúc nhân qu nh V.P.Nedialkov và G.G Silniskij đã kh ng đ nh [9, 7-11].

Th hai, v v trí: Theo kh o sát c a chúng tôi, thành t ch nguyên nhân có th xuất hi n phía tr c ho c sau thành t ch k t qu.

1) Tr ng h p thành t ch nguyên nhân đ ng tr c thành t ch k t qu.

T li u kh o sát cho th y có 59/215 tr ng h p thành t nguyên nhân đ ng tr c thành t k t qu, chi m 27,4%.

Khi thành t nguyên nhân đ ng v trí này, quan h t đ n n i nó có th l c b n u sau nó là v t, c m v t (c m ch v). Ví d:

(20a) Vì giàu trí t ng t ng, bi t k chuy n l i bi t v nên c u bé đ c b n bè yêu quý (Gi c m c a c u bé Phun-t n - Truy n đ c l p 4).

(20b) Φ Giàu trí t ng t ng, bi t k chuy n l i bi t v nên c u bé đ c b n bè yêu quý. (+)

(21a) Vì cái l ng sóc treo ch sáng nh t nên c th y con sóc ch y su t đ m t căn nhà nh đ n chi c bánh xe, t chi c bánh xe đ n căn nhà nh, không ngh lúc nào. (Nin H - g c-x n tí hon và lủ sóc - Truy n đ c l p 5)

(21b) Cái l ng sóc treo ch sáng nh t nên c th y con sóc ch y su t đ m t căn nhà nh đ n chi c bánh xe, t chi c bánh xe đ n căn nhà nh, không ngh lúc nào. (+)

2) Tr ng h p thành t nguyên nhân đ ng sau thành t k t qu

T li u kh o sát cho th y có 156/215 tr ng h p thành t nguyên nhân đ ng sau thành t k t qu, chi m 72,6%. Nh v y, có th kh ng đ nh r ng thành t ch nguyên nhân đ ng sau thành t ch k t qu là đ ng ph bi n nh t (đ i n hình) c a c u trúc hay câu có ý nghĩa nhân qu đ c bi u hi n b ng quan h t trong Truy n đ c Ti u h c.

Khi thành t nguyên nhân đ ng v trí này, kh n ng l c b quan h t r t h n ch v n u l c b quan h t t thành t nguyên nhân thì nghĩa c a c u trúc không rõ ràng. So sánh:

(22a) *Mây-xte b m i b n v t c n tay v em đã l y tay che m t khi con chó xông vào (Lu-i Pa-xt và em bé - Truy n đ c l p 3).*

(22b) *Mây-xte b m i b n v t c n tay Φ em đã l y tay che m t khi con chó xông vào. (-)*

(23a) *Nh ng ch đ c m t đ o t t c đã ph i b t đi mi n khác b i khi p oai m t con h không bi t t đầu đ n (Ông Phùng H ng đánh h - Truy n đ c l p 4).*

(23b) *Nh ng ch đ c m t đ o t t c đã ph i b t đi mi n khác Φ khi p oai m t con h không bi t t đầu đ n. (-)*

2.2.2. Đ c đ i m c a thành t k t qu

M t là, v c u t o: Theo k t qu kh o sát, thành t ch k t qu luôn là v t ho c c m v t (c m ch v t). Cũng nh thành t nguyên nhân đ c bi u hi n b ng v t (c m v t), thành t k t qu đ c bi u hi n b ng v t, c m v t (c m ch v t) xu t hi n hai đ ng:

- Đ ng đ y đ (có đ y đ các thành t b t bu c hay di n t). Ví đ:

(24) *V i gi ng r ng quá nên chàng ch n m m m t góc. (M t đ n ch t b y - Truy n đ c l p 4).*

(25) *Ng i sau xe cô giáo l i m c áo m a kín nên Th ng th y tho i mái h n lúc đi (H t g o n p - Truy n đ c l p 2).*

(26) *V i ch ng ai bi t chàng là hoàng t con vua Ba T nên chàng thoát ch t (Con gái ng i i ch n c u - Truy n đ c l p 5).*

(27) *Th a, đó là các th đang c làm cho xong cái mái nh ng v i còn thi u g nên h*

ph i rung chuông đ y ! (M t đ n ch t b y - Truy n đ c l p 4).

C m ch v đ ng sau quan h t ch k t qu có th l c b ch ng, v i đ i u ki n ch ng c a thành t nguyên nhân và thành t ch k t qu bi u th cùng m t s v t. Ví đ:

(28a) *Th a, đó là các th đang c làm cho xong cái mái nh ng v i còn thi u g nên h ph i rung chuông đ y ! (M t đ n ch t b y - Truy n đ c l p 4).*

(28b) *Th a, đó là các th đang c làm cho xong cái mái nh ng v i còn thi u g nên Φ ph i rung chuông đ y ! (+)*

Ng c l i, n u ch ng c a c m ch v ch nguyên nhân và c m ch ng ch k t qu bi u th nh ng s v t, s v i c khác nhau thì v nguyên t c không th l c b ch ng m t trong hai v. N u b ch ng m t trong hai v ho c c hai v thì nghĩa c a câu tr nên không rõ ràng.

- Đ ng không đ y đ (t n h l c ch ng). Ví đ:

(29) *H i đó, vì nghèo, trong th i gian ôn thi, tôi không có thì gi đi ki m g o, nên Φ đã c tình m n n i c a ông ch đây đ ăn v t c m chấy trong m y tháng tr i (Ông Tr ng n i - Truy n đ c l p 2).*

(30) *Chu i m b i quanh nhìn đàn con đ p m i, vui quá nên Φ quên c đ au (Cá chu i con - Truy n đ c l p 2).*

Hai là, v v trí: Thành t k t qu có th xu t hi n hai v trí:

1) Đ ng tr c thành t nguyên nhân.

Trong tr ng h p này, th ng không có t đ n n i và h u nh không th l c b quan h t ch nguyên nhân đi v v i c l c b s làm cho câu không có ý nghĩa. Ví đ:

(31a) *Cô bi t mình s ph i r t c g ng m i làm đ c đ i u đó b i cô đã nhìn th y c u h c sinh Tét-đi St t-đ t ng i lù lù ngay bàn đ u (Cô giáo c a Tét đi - Truy n đ c l p 4).*

(31b) *Cô bi t mình s ph i r t c g ng m i làm đ c đ i u đó Φ cô đã nhìn th y c u h c sinh Tét-đi St t-đ t ng i lù lù ngay bàn đ u. (-)*

2) Đ ng sau thành t ch nguyên nhân.

Trong tr ng h p này, nói chung không th đ ng th i l c b c quan h t ch nguyên

nhân và quan hệ từ chủ-kết quả (chủ có thể là chủ thể đi mua quan hệ từ). Ví dụ:

(32a) *(Con chó này nguyên là con chó anh ta mua trên phố và chuồn bỏ giờ thì). Bỏ vì con chó không chịu đi cho nên anh ta trói nó lại, buộc chặt mồm nó, rồi treo lên đầu gậy quỳ ngọai và nhà (Con chó có nghĩa - Truy cập 1 p 4).*

(32b) *Con chó không chịu đi cho nên anh ta trói nó lại, buộc chặt mồm nó, rồi treo lên đầu gậy quỳ ngọai và nhà. (+)*

3. Kết luận

Qua việc phân tích mặt số để tìm của cấu trúc nhân quả trong Truy cập 1 p 4, có thể đi đến mặt số kết luận sau đây:

1) Cấu trúc nhân quả được biểu hiện bằng quan hệ từ được dùng rất phổ biến trong nói hằng ngày cũng như trong văn bản nói chung và trong Truy cập 1 p 4 nói riêng. Điều này cho thấy vai trò quan trọng của kiểu cấu trúc này đối với việc biểu thị mối quan hệ nhân quả trong tiếng Việt (bên cạnh cấu trúc có ý nghĩa nhân quả được biểu thị bằng động từ ngữ pháp làm, khiến). Đối với hệ sinh tiểu học, thì việc phân tích cấu trúc ngữ pháp, ngữ nghĩa của văn bản Truy cập 1 p 4 nói riêng và tìm của cấu trúc của các kiểu câu nói chung sẽ nhằm phát triển năng lực ngôn ngữ và tư duy của học sinh tiểu học.

2) Về mặt cấu tạo, thành từ nguyên nhân có cấu tạo là danh từ, ngữ danh từ, vị từ, cụm vị từ còn thành từ kết quả luôn có động từ cấu tạo là vị từ, cụm vị từ. Trong trường hợp thành từ nguyên nhân được cấu tạo bằng danh từ, ngữ danh từ và mặt nghĩa biểu hiện (nghĩa sâu) chúng đều gắn với nghĩa hoạt động, để tìm, tức là gắn với việc biểu thị các sự tình. Điều này phù hợp với để tìm của cấu trúc nhân quả (văn bản chứa ý nghĩa, thành từ nguyên nhân luôn biểu thị hoạt động gắn với việc biểu thị các sự tình là nguyên nhân gây ra hậu quả nêu thành từ kết quả).

3) Mặc dù vị trí của thành từ nguyên nhân và thành từ kết quả trong cấu trúc nhân quả

tiếng Việt linh hoạt; tuy nhiên, có lẽ khó có thể cấu trúc nhân quả trong Truy cập 1 p 4 thành từ nguyên nhân là sau thành từ kết quả. Điều này phản ánh bên dưới thành từ phổ biến thành từ nguyên nhân xét trong mặt quan hệ vị và vị từ nêu thành từ kết quả.

4) Kết quả nghiên cứu về cấu trúc nhân quả được biểu hiện bằng quan hệ từ giúp soi sáng thêm để tìm của cấu trúc nhân quả và phản ánh được biểu thị quan hệ nhân quả trong tiếng Việt động từ, cũng góp phần bổ sung những có lẽ cần thiết, bổ ích cho việc nghiên cứu cấu trúc nhân quả từ góc độ logic hình học.

THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban:

a. (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

b. (1984), *Cấu tạo câu đơn tiếng Việt*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

c. (2009), *Ngữ pháp tiếng Việt, Phần câu*, Nxb Đại học Sư phạm.

4. Trường Văn Chinh, Nguyễn Hữu Lê (1963), *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, Đại học Huế.

5. Nguyễn Thị Liên (2008), *Câu tiếng Việt*, NXB Giáo dục.

6. Hoàng Phê (2009), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.

7. Hoàng Trọng Phiến (1980), *Ngữ pháp tiếng Việt*. Câu, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

8. Trần Minh Hoàng, Lê Hữu Tấn, Hoàng Hòa Bình, Trần Thị Hữu Liên, Truy cập 1 p 4 (*Truy cập 1 p 4 bản phân môn Kết luận tiếng Việt*), Nxb Giáo dục.

9. Неделков В.П., Сильницкий, Г.Г. (1969), *Типология каузативных конструкций* (В книге: *Типология каузативных конструкций*, Издательство “Наука” Ленинград.

ĐỒ N L U

Truy cập 1 p 2 (TĐ2); Truy cập 1 p 3 (TĐ3); Truy cập 1 p 4 (TĐ4)